TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2017/DS- ST
Ngày: 12/ 7/2017
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH

NƯỚC CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Huỳnh Minh Trí**

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông **Nguyễn Minh Chiến**

2. Ông **Huỳnh Văn Lai**

- *Thư ký ghi biên bản:* Ông **Mai Chiến Trực –** Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa*: Ông **Lê Văn Bình** – Kiểm sát viên.

Ngày **12** tháng **7** năm **2017** Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 170/2016/TLST-DS ngày 05/10/2016 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2017/QĐST-DS, ngày 24/4/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2017/QĐST-DS, ngày 24/5/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Mai Thị N,** sinh: 1960. Nơi cư trú: ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư **Nguyễn Thanh G** thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* **Đặng Phương T**, sinh : 1976, Nơi cư trú: Khu phố 6, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Tất cả có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/10/2015, bản khai, các biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Mai Thị N trình bày:

Vào ngày 10/5/2013 tôi có đưa cho Đặng Phương T 70.000.000 đồng nhờ cho vay dùm, việc giao nhận không có giấy tờ, thỏa thuận bằng lời nói. Khoảng 02 tháng sau tôi đến lấy tiền lãi thì T nói khó khăn nên xin trả từ từ.

Ngày 05/5/2014 T xin trả mỗi tháng 500.000 đồng, T trả được 08 tháng (từ ngày 05/5/2014 đến ngày 05/12/2014) trả được số tiền 4.000.000 đồng.

Ngày 30/11/2013 T có đưa máy tập thể dục kêu tôi bán lấy tiền, tôi có lấy máy tập thể dục về bán được 2.000.000 đồng.

Ngày 18/01/2015 em của tôi là Mai Ngọc P có mua cây đàn của T trị giá 4.000.000 đồng, tôi T và P có thỏa thuận tại Ban hòa giải ấp A, thị trấn M trừ 4.000.000 đồng tiền cây đàn vào 70.000.000 đồng tiền T thiếu, trong buổi hòa giải có sự chứng kiến và xác nhận của ban hòa giải. Do nhiều lần tôi yêu cầu T trả tiền nhưng T không trả nên tại buổi hòa giải tôi có ghi âm và T thừa nhận có thiếu tôi 70.000.000 đồng. Do T đã trả tổng cộng được 10.000.000 đồng nên nay tôi yêu cầu T trả số tiền còn lại là 60.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là tin nhắn qua lại giữa tôi và Đặng Phương T, sự chứng kiến, xác nhận của các thành viên Ban hòa giải ấp A và nội dung ghi âm tại buổi hòa giải ấp A, thị trấn M, T nói chấp nhận trừ 4.000.000 đồng tiền cây đàn mà ông Mai Ngọc P mua của T vào phần nợ 70.000.000 đồng mà T đã thiếu tôi.

Theo bản khai, các biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa Bị đơn Đặng Phương T trình bày:

Vào khoảng năm 2013 tôi có mượn của bà Mai Thị N số tiền 10.000.000 đồng, mượn không có giấy tờ, không có thỏa thuận lãi, do mẹ bệnh nên tôi mượn để trị bệnh cho mẹ, hẹn khi nào có tiền thì tôi trả.

Do bà N đến đòi nên tháng 3 năm 2014 âm lịch tôi thỏa thuận 01 tháng trả 500.000 đồng, tôi đã trả được 08 tháng tổng cộng trả là 4.000.000 đồng. Tôi có đưa máy tập thể dục để trừ tiền cho bà N vào năm 2013, trị giá máy tập thể dục là 2.000.000 đồng, tôi có nói giá cho bà N biết và bà N đồng ý. Tôi có thỏa thuận với ông Mai Ngọc P và bà N là tiền cây đàn organ của tôi bán cho ông P số tiền 4.000.000 đồng bà N sẽ trả cho tôi, thỏa thuận tại Ban hòa giải ấp A. Như vậy, tôi đã trả cho bà N được 10.000.000 đồng là xong nên không ai còn nợ ai. Nay bà N yêu cầu tôi trả số tiền 60.000.000 đồng tôi không đồng ý. Tôi khẳng định tôi chỉ thiếu bà N 10.000.000 đồng và đã trả xong.

Tại buổi hòa giải tại ấp A chỉ hòa giải giữa tôi và ông Mai Ngọc P về cây đàn mà ông P lấy của tôi, do ông P không có tiền trả nên bà N nói ông P không có tiền thì bà N trả số tiền 4.000.000 đồng là giá trị cây đàn cấn trừ vào số tiền còn thiếu bà N.

Khi tôi mượn tiền bà N tôi cũng thường xuyên kể khổ với bà N đến lúc tôi trả tiền xong thì không nhắn tin với bà N nữa. Tuy nhiên, tôi không có khi nào thừa nhận tôi nợ bà N 70.000.000 đồng.

Việc bà N ghi âm tại buổi hòa giải tôi có biết và đã nghe nội dung ghi âm tôi thừa nhận là nói chuyện với bà N và không yêu cầu giám định nhưng tôi khẳng định không có thừa nhận nợ bà N 70.000.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng:

Quan hệ giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được thỏa thuận bằng lời nói, nguyên đơn nhờ bị đơn cho vay dùm rồi lấy lãi, như vậy bị đơn là người nhận tiền nên phải có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn, bị đơn đã trả được 10 triệu nên khấu trừ 70.000.000 đồng còn lại nguyên đơn yêu cầu trả 60.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo nội dung ghi âm thì bà T có thừa nhận có giới thiệu bà N cho vay dùm. Bà N có đưa cho người giới thiệu hay không, thực tế bà T có nhận 70.000.000 đồng của bà N. Do quan hệ giao dịch dân sự của đương sự là vô hiệu nên từ cơ sở trên yêu cầu của bà N là đòi lại tài sản do bà T nhận tiền từ bà N và chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên việc ra Quyết định xét xử có trể hạn đề nghị khắc phục. Việc chấp hành pháp luật của đương sự là đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Do không đủ cơ sở xác định bà T có nhận số tiền từ bà N nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Đặng Phương T trả số tiền 60.000.000 đồng tiền cho vay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền vay là 60.000.000 đồng. Do đó, xét đây là vụ án dân sự về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tại phiên tòa nguyên đơn bà Mai Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn Đặng Phương T phải có trách nhiệm hoàn trả 60.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bị đơn Đặng Phương T không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận được nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại Tòa hai bên bà N và chị T đều thống nhất là vào ngày 18/01/2015 có tham gia hòa giải tại tổ hòa giải ấp A giữa ông Mai Ngọc P và chị Đặng Phương T. Bà Mai Thị N căn cứ vào biên bản hòa giải của Tổ hòa giải ấp A ngày 18/01/2015 bà cho rằng giữa bà và chị T thống nhất trừ 4.000.000 đồng là số tiền cây đàn mà ông P đã lấy của chị T vào số tiền 70 triệu mà chị T đã thiếu của bà nội dung có ghi ở phần phụ chú. Trong khi đó chị T cho rằng phần phụ chú trong biên bản chị không biết và không có ký tên vào phần phụ chú, chị cũng không có thỏa thuận gì về số tiền 70 triệu đồng mà chị thiếu bà N chỉ có trình bày là đồng ý trừ vào số tiền còn thiếu vì lúc đó chị còn thiếu bà N mấy triệu. Tại biên bản hòa giải của Ban hòa giải ấp A ngày 18/01/2015

phần kết thúc biên bản ghi " Bà Mai Thị N sẽ trả tiền 04 triệu với điều kiện là trừ vào số tiền 70 triệu mà bà Phương T đã thiếu". Thấy rằng về nguyên tắc lập biên bản hòa giải thì những người tham gia phiên hòa giải phải cùng ký vào biên bản và phần phụ chú ghi thêm phải có chữ ký của thành phần ban hòa giải và đương sự, thời gian kết thúc và nội dung đó phải đọc lại cho mọi người cùng nghe và thống nhất ký tên, tuy nhiên phụ chú biên bản hòa giải này không thực hiện đúng theo nguyên tắc lập biên bản, các thành viên trong ban hòa giải không có ký tên, chị T và ông P cũng không có ký tên, chỉ có bà Mai Thị N và chủ trì hòa giải và thư ký ký tên, cũng không thể hiện đây là số tiền gì, bà T vay mượn khi nào? Như vậy, biên bản hòa giải lập ngày 18/01/2015 không có giá trị làm chứng cứ xác định bà T có nợ bà N 70.000.000 đồng. Đối với xác nhận của thành phần Ban hòa giải ở ấp A gồm ông Khấu Văn N, ông Nguyễn Văn T, ông Trịnh Minh H, bà Nguyễn Huỳnh M, ông Lê Văn Chí T thì cho rằng " Bà T thống nhất trừ vào số tiền bà T đã thiếu bà N 70 triệu" nhưng không xác định là tiền gì, cho mượn khi nào và buổi hòa giải đó mục đích là hòa giải tranh chấp giữa chị T và ông P chứ không giải quyết đến số tiền chị T thiếu của bà N nên không có cơ sở xem xét. Về nội dung ghi âm đối chiếu với lời trình bày của chị T tại phiên tòa chị T có đề cặp đến việc bà N nhờ chị T cho vay dùm và nhận tiền lãi, nội dung lược ghi của bà N cũng thể hiện bà N đồng ý số tiền 70 triệu là nhờ T cho vay dùm để lấy lãi đưa cho bà N. Tuy nhiên nội dung chị T chỉ thừa nhận giới thiệu cho vay dùm chứ không thể hiện việc trực tiếp nhận 70 triệu đồng từ bà N. Do bà N không có chứng cứ nào khác chứng minh chị T hiện nay còn thiếu bà N 60.000.000 đồng nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà N.

Về phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Về thời hạn đưa vụ án ra xét xử có trễ hạn nhưng xét thấy việc trễ hạn này không ảnh hưởng đến nội dung cũng như bản chất của vụ án. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử sẽ rút kinh nghiệm trong thời gian tới.

Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 60.000.000 đồng x 5% = 3.000.000 đồng. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 463, 688 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 26, 35, 96 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kện của bà Mai Thị N về việc yêu cầu chị Đặng Phương T trả số tiền 60.000.000 (*Sáu mươi triệu*) đồng.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.000.000 (*Ba triệu*) đồng, bà Mai Thị N có nghĩa vụ nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.500.000 (*Một triệu năm trăm nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0019825 ngày 13/10/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre nên phải nộp thêm 1.500.000(*Một triệu năm trăm nghìn*) đồng.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- CCTHADS huyện Mỏ Cày Nam.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Huỳnh Minh Trí